MS. CHI ENGLISH

Name: _____ **Date:** …/.../2022

Class: GOLD A2 **Tel:** 038 255 2594

GOLD EXPERIENCE A2: UNIT 7 - TEAM SPIRIT

VOCABULARY 1

A. VOCABULARY:

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1	**spirit** (n) /ˈspɪrɪt/	tinh thần	18	**especially** (adv) /ɪˈspeʃəli/	đặc biệt
2	**as well as** (idiom)	cũng như	19	**stone carving** (n) /stəʊn kɑːrvɪŋ/	sự khắc trên đá
3	**primary** (adj) /ˈpraɪmeri/	căn bản	20*	**hockey** (n) /ˈhɑːki/	khúc côn cầu trên băng
4	**referee** (n) /ˌrefəˈriː/	trọng tài	21	**judo** (n) /ˈdʒuːdəʊ/	môn võ judo
5*	**refereeing course** (n) /kɔːrs/	khóa bồi dưỡng trọng tài	22	**practise** (v) /ˈpræktɪs/	rèn luyện, luyện tập
6	**a bit**	một chút	23	**net** (n) /net/	mạng lưới
7	**DT (Design and Technology)** (n)	môn thiết kế và công nghệ	24*	**sports journalism** (n) /ˈspɔːrts ˈdʒɜːrnəlɪzəm/	báo chí thể thao
8*	**mountain-biking** (n) /ˈmaʊntn baɪkɪŋ/	đạp xe leo núi	25	**goggles** (n) /ˈgɑːglz/	kính bảo hộ, kính râm
9	**track** (n) /træk/	đường đua	26	**practice** (v) /ˈpræktɪs/	rèn luyện, luyện tập
10	**blow a whistle** /ˈwɪsl/	tuýt còi		**practice** (n) /ˈpræktɪs/	sự rèn luyện, sự luyện tập
11	**on one's own**	tự sức ai đó	27	**wetsuit** (n) /ˈwetsuːt/	áo lặn giữ nhiệt
12*	**fully-grown** (adj) /ˈfʊliˈgrəʊn/	phát triển đầy đủ	28	**throw away** (phr.v) /θrəʊ əˈweɪ/	vứt đi, ném đi
13	**loads of N**	nhiều, hàng đống	29	**coach** (n) /kəʊtʃ/	huấn luyện viên
14*	**court** (n) /kɔːrt/	sân	30	**coaching** (n) /ˈkəʊtʃɪŋ/	sự huấn luyện
15	**ability** (n) /əˈbɪləti/	năng lực, khả năng	31	**equipment** (n) /ɪˈkwɪpmənt/	thiết bị
16*	**possibility** (n) /ˌpɑːsəˈbɪləti/	khả năng; sự có thể	32	**shout at S.O**	hét vào mặt ai đó
17*	**surfer** (n) /ˈsɜːrfər/	người lướt ván			

LIVEWORKSHEETS

*** Note:** *n = noun: Danh từ;* *adj = adjective: Tính từ;* *v = verb: Động từ;*

phr.v = phrasal verb: Cụm động từ; *idiom: Thành ngữ*

*** Những từ có ký hiệu * thì có hai cách đọc.**

*** Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.**

B. HOMEWORK:

I. Read the descriptions of the following words. Then write the complete words (the first letter is already there) (Đọc mô tả của các từ sau đây. Sau đó viết thành từ hoàn chỉnh (chữ cái đầu tiên đã được cho sẵn)):

0. The sound you make by playing instruments or singing. ***M u s i c***

1. The part of a person that includes their mind, feelings and character rather than their body. S _ _ _ _ _
2. The official who controls the game in some sports. R _ _ _ _ _ _
3. A piece of clothing made of rubber that fits the whole body closely, worn, for example, by people swimming underwater or sailing in order to keep warm. W _ _ _ _ _ _
4. A thing that may happen or be true; the fact that something might happen or be true, but is not certain. P _ _ _ _ _ _ _ _ _ _
5. A pair of glasses that fit closely to the face to protect the eyes from wind, dust, water, etc. or give extra visual powers. G _ _ _ _ _ _

II. Fill in the blanks with the words from the box (Điền vào chỗ trống với những từ trong bảng):

~~***interested in***~~	**especially**	**equipment**	**coach**	**works out**	**practice**

0. He did not seem very ***interested in*** *what I was saying.*

1. Jenny _____ in the gym two or three times a week.
2. I love Australian wines, _____ the white wines.
3. Our football _____ has worked hard to inculcate *(khắc sâu)* a team spirit into the players.
4. I need to get some more _____ before I take my driving test.
5. Radar _____ is used to detect enemy aircraft.

LIVEWORKSHEETS

III. Fill in the blanks using the words in the following table to complete the exercise (Điền vào chỗ trống sử dụng những từ trong bảng sau để hoàn thành bài tập):

~~***are likely to occur***~~	**will find**
are going to feel	**will have**
are going to happen	**will continue**

How would you think the modern technology will change the workplace in the next 100 years?

Thanks to modern technology, there have been enormous changes in the workplace over the past 100 years.

So now, let us consider the changes that (0) ***are likely to occur*** in the next 100 years. Unfortunately, I believe that not all changes will be for the better. For example, more people are predicted to work from home and so they (1) _____ more isolated from their colleagues. On the other hand, they (2) _____ greater freedom to choose their working hours.

A further possible change is that handwriting is likely to become obsolete *(lỗi thời)*. We are already so used to using a keyboard that today's children are losing the ability to spell without the aid of a word processor.

Without a doubt, even greater changes (3) _____ in technology used in the workplace. Computers (4) _____ to grow even more powerful and this will result in an even faster pace of life than we have now. Let us hope that our employers (5) _____ way to reduce the stress on worker's this fast pace can bring.

I also think these improvements in technology are likely to lead to even more globalization than now and companies will develop very strong international links.

LIVEWORKSHEETS

Các con làm bài nghe theo link sau (20p – 24p): https://youtu.be/Ycfc7fgD9D4?t=1200

Part 5

40

Questions 21–25

For each question, choose the correct answer.

You will hear Charlie talking to his friend Evie about visiting his family.
What gift did he buy for each person?

Example:

Grandmother [C]

People		**Gifts**
21	grandfather [ ]	**A** digital radio
22	mother [ ]	**B** book
23	father [ ]	**C** gloves
24	brother [ ]	**D** backpack
25	sister [ ]	**E** wallet
		F football shirt
		G jewellery
		H camera

You now have six minutes to write your answers on the answer sheet.

LIVEWORKSHEETS